TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN MỸ TÚ** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Bản án số: 40/2022/HNGĐ-ST
Ngày: 30 - 9 - 2022.
V/v Ly hôn, tranh chấp về nuôi con.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ, TỈNH SÓC TRĂNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Đào Thị Kiều Oanh.

Các Hội thẩm nhân dân:

Ông Sơn Thanh Bình;

Ông Lý Thanh Chiều.

***- Thư ký phiên tòa*:** Ông Đoàn Phước Đạt - Thẩm phán Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa: Bà Triệu Thị Mộng Lý - Kiểm sát viên.

Ngày 30 tháng 9 năm 2022 tại phòng xử án Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 98/2022/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 5 năm 2022 về "Ly hôn, tranh chấp về nuôi con", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 88/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 29 tháng 8 năm 2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Chị Nguyễn Thị N; Cư trú tại: Ấp Mỹ L, xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T;

Địa chỉ liên hệ: Số 325, Tổ 92, Đường Nguyễn Văn T, phường Hiệp T, thành phố Thủ Dầu M, tỉnh Bình D (có mặt).

- *Bị đơn:* Anh Nguyễn Văn N; Cư trú tại: Ấp Mỹ L, xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T (vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 06 tháng 5 năm 2022 và trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa nguyên đơn chị Nguyễn Thị N trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Chị N và anh Nguyễn Văn N tổ chức lễ cưới năm 2005 và có đăng ký kết hôn vào ngày 19/10/2005 tại Ủy ban nhân dân xã Bình L, huyện Can L, tỉnh Hà T. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chung sống tại ấp Mỹ L, xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T. Thời gian đầu thì vợ chồng chị sống vui vẻ, hạnh phúc, nhưng đến thời gian sau thì phát sinh mâu thuẫn dẫn đến cãi vã

và mâu thuẫn ngày càng nhiều, do không thể hàn gắn tình cảm nên anh chị đã không còn chung sống từ tháng 8/2020 cho đến nay.

Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân vợ chồng có một con chung tên Nguyễn Thị Linh C, sinh ngày 08/4/2007, con hiện nay đang sống chung với chị N.

Về tài sản chung: Tự thỏa thuận.

Về nợ chung: Không có.

Chị Nguyễn Thị N yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về quan hệ hôn nhân: Chị Nguyễn Thị N yêu cầu được ly hôn với anh Nguyễn Văn N.

- Về con chung: Chị N yêu cầu được trực tiếp nuôi dưỡng con chung Nguyễn Thị Linh C, sinh ngày 08/4/2007, chị N không yêu cầu anh N cấp dưỡng nuôi con.

- Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung: Chị N xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đối với bị đơn anh Nguyễn Văn N: Sau khi thụ lý vụ án, Tòa án đã tống đạt hợp lệ thông báo về việc thụ lý vụ án nhưng bị đơn không có ý kiến gì đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Tòa án triệu tập hợp lệ bị đơn 02 lần để tham gia tố tụng tại phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải nhưng bị đơn vắng mặt. Vì vậy, Tòa án đã lập biên bản kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ; Biên bản không tiến hành hòa giải được và Thông báo về kết quả phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ để đưa vụ án ra xét xử.

Bị đơn đã được triệu tập hợp lệ để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm đến lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa:

- Về tố tụng: Việc Tòa án thụ lý vụ án là đúng thẩm quyền. Từ khi thụ lý vụ án đến khi đưa vụ án ra xét xử Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký phiên tòa đã thực hiện đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đối với nguyên đơn tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện quyền và nghĩa vụ đúng theo quy định của pháp luật. Riêng bị đơn chưa chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung giải quyết vụ án: Chị N và anh N sống chung có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật, thời gian đầu anh chị chung sống hạnh phúc, sau đó thì phát sinh mâu thuẫn, từ tháng 8 năm 2020 anh chị không còn sống chung cho đến nay; Về con chung tên Nguyễn Thị Linh C, sinh ngày 08/4/2007 đang sống chung với chị N, tiếp tục giao con chung Nguyễn Thị Linh C, sinh ngày 08/4/2007 cho chị N trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng; Về tài sản chung tự thỏa thuận; Về nợ chung không có, không yêu cầu giải quyết. Đề nghị

Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn chị Nguyễn Thị N.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Tòa án triệu tập hợp lệ bị đơn đến lần thứ hai để tham gia tố tụng tại phiên tòa sơ thẩm, bị đơn vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa các đương sự là ly hôn, tranh chấp về nuôi con theo quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn cư trú tại ấp Mỹ L, xã Mỹ T, huyện Mỹ T, tỉnh Sóc T, theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét thấy, chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn N kết hôn trên cơ sở tự nguyện, không ai ép buộc và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Bình L, huyện Can L, tỉnh Hà T và được cấp Giấy chứng nhận kết hôn số: 25; Quyển số: 01/2005 ngày 19 tháng 10 năm 2005. Như vậy, quan hệ hôn nhân giữa anh chị là hôn nhân hợp pháp, được pháp luật công nhận. Căn cứ khoản 1 Điều 51 Luật Hôn nhân và gia đình thì chị N có quyền yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với anh N.

[4] Xét lý do xin ly hôn của chị N, Hội đồng xét xử thấy rằng: Sau khi kết hôn chị N và anh N chung sống với nhau có 01 người con chung. Tuy nhiên, chị N và anh N thường xuyên cãi vã, mâu thuẫn ngày càng nhiều, từ đó làm cho cuộc sống vợ chồng không còn hạnh phúc, hiện nay mỗi người sống một nơi, không quan tâm, chăm sóc cho nhau, anh chị không còn chung sống với nhau từ tháng 8 năm 2020 cho đến nay. Tòa án đã triệu tập anh N để hòa giải cho vợ chồng đoàn tụ nhưng anh N không có mặt để Tòa án hòa giải đoàn tụ, cho thấy anh N không muốn hàn gắn tình cảm vợ chồng. Như vậy, tình trạng hôn nhân của chị N và anh N cũng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài và mục đích hôn nhân không đạt được. Căn cứ khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của chị N.

[5] Về con chung: Trong thời kỳ hôn nhân chị N và anh N có 01 con chung tên Nguyễn Thị Linh C, sinh ngày 08/4/2007 hiện nay đang sống chung với chị N, chị N yêu cầu tiếp tục nuôi con chung. Xét thấy, cháu C từ khi chị N và anh N không còn chung sống với nhau thì cháu sống chung với chị N, chị N nuôi dưỡng, chăm sóc, nên về mặt tình cảm thì cháu gắn bó và yêu mến chị N nhiều hơn anh N, Tòa án có ghi ý kiến cháu C, cháu có nguyện vọng sống chung với chị N, hơn nữa cháu C là giới nữ nên cần sự chăm sóc, nuôi dưỡng của người mẹ, điều kiện chăm sóc của chị N thuận lợi hơn anh N, nhằm ổn định

cuộc sống cho cháu về mặt vật chất cũng như tinh thần. Căn cứ khoản 2 Điều 81 Luật Hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử quyết định tiếp tục giao cháu Nguyễn Thị Linh C, sinh ngày 08/4/2007 cho chị N nuôi dưỡng đến khi cháu C đủ 18 tuổi.

[6] Về nghĩa vụ, quyền của cha mẹ không trực tiếp nuôi con sau khi ly hôn. Căn cứ khoản 3 Điều 82 Luật Hôn nhân và gia đình, anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, mà không ai được cản trở.

[7] Về cấp dưỡng nuôi con: Chị N có khả năng nuôi con không yêu cầu cấp dưỡng nuôi con, nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[8] Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[9] Về nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[10] Tại phiên tòa, Kiểm sát viên đề nghị chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là có căn cứ, nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[11] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng dân sự. Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Chị N là người có đơn xin ly hôn, chị N phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ vào khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; điểm b khoản 2 Điều 227 và khoản 3 Điều 228; khoản 1 Điều 273 và khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

- Khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 56; khoản 2 Điều 81; khoản 3 Điều 82 và Điều 83 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

- Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho ly hôn giữa chị Nguyễn Thị N và anh Nguyễn Văn N.

2. Về con chung: Tiếp tục giao con chung tên Nguyễn Thị Linh C, sinh ngày 08 tháng 4 năm 2007 cho chị N trực tiếp nuôi dưỡng đến khi cháu C đủ 18 tuổi, anh N không phải cấp dưỡng nuôi con.

- Anh N có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung, không ai được cản trở.

3. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận, không yêu cầu nên không xem xét.

4. Về nợ chung: Không có, không yêu cầu nên không xem xét.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm: Chị Nguyễn Thị N phải chịu 300.000 đồng (Ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng theo Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0003679 ngày 06 tháng 5 năm 2022 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, chị N đã nộp đủ án phí sơ thẩm.

6. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày, kể từ ngày tuyên án. Riêng bị đơn thì thời hạn kháng cáo nêu trên được tính kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết công khai tại Ủy ban nhân dân nơi cư trú, để yêu cầu Toà án nhân dân tỉnh Sóc Trăng xét xử theo trình tự phúc thẩm.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014 thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a và 9 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự được sửa đổi, bổ sung năm 2014.

Nơi nhận:
- Các đương sự;
- VKSND huyện Mỹ Tú;
- Chi cục THADS huyện Mỹ Tú;
- TAND tỉnh Sóc Trăng;
- UBND xã Bình L, huyện Can L, tỉnh Hà T;
- Lưu: VT, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(Đã ký)

Đào Thị Kiều Oanh